

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Ngày 15/01/2024	<b>61,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>8.0%</b>	<b>-4.2%</b>	<b>3.7%</b>

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>4,526</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 354   8.5%
YoY: ▲ 1,326   41.4%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>73.0</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.4   155%
YoY: ▲ 14.2   24.1%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>75.9</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.6   159%
YoY: ▲ 31.8   72.0%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>1.5%</b>
YoY: +/- ▼ 1.8%

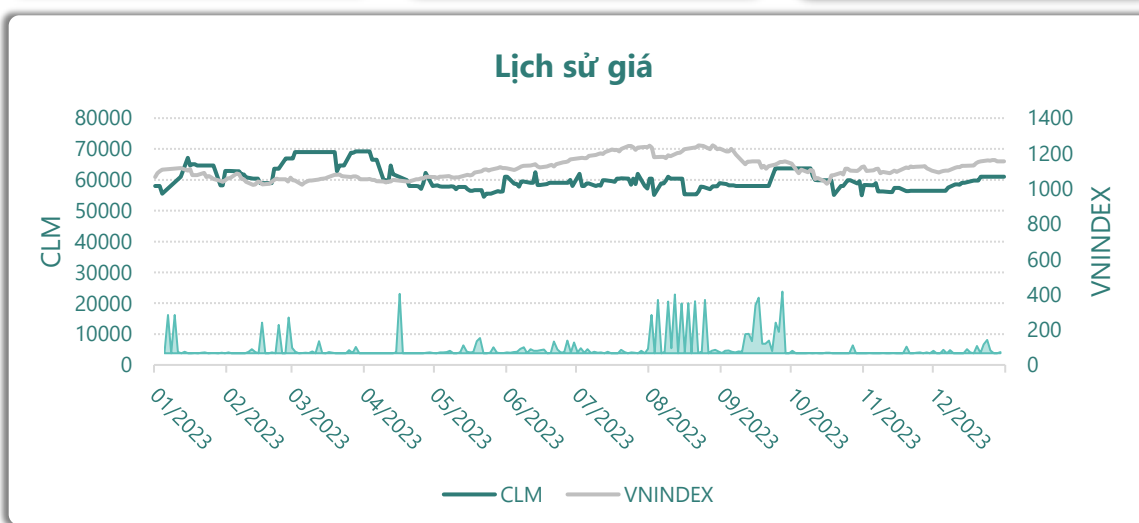
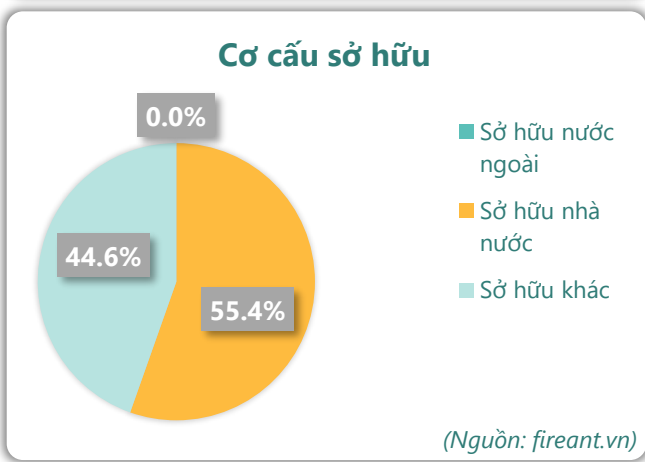
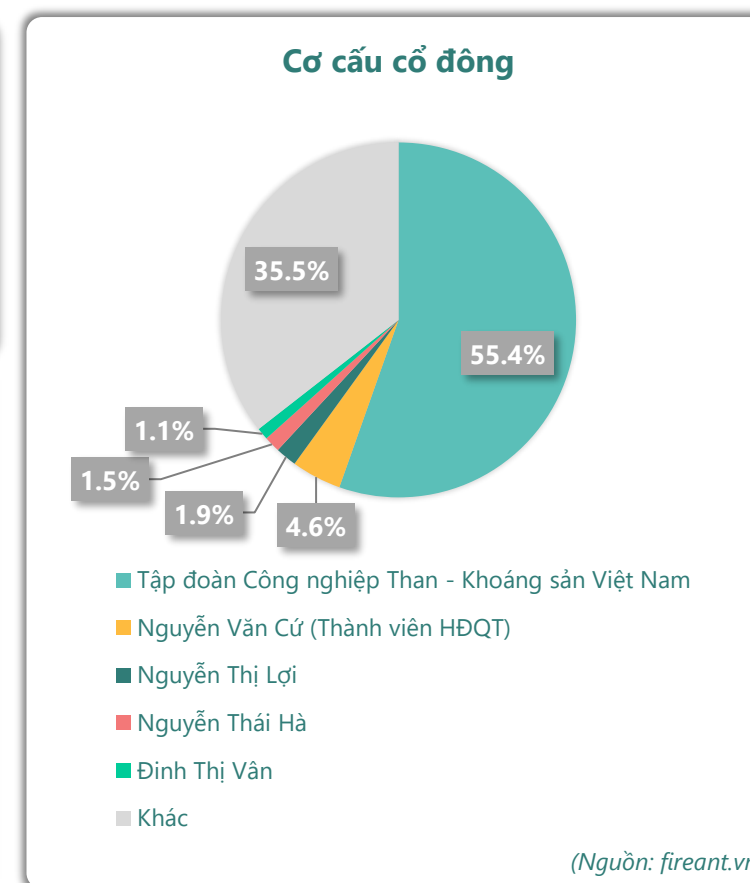
<b>ROE</b> 2023
<b>31.4%</b>
YoY: +/- ▼ 64.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	54,500 - 69,220
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	671
Số lượng CPLH (CP)	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,770
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.37
EPS	16,526
P/E	3.6

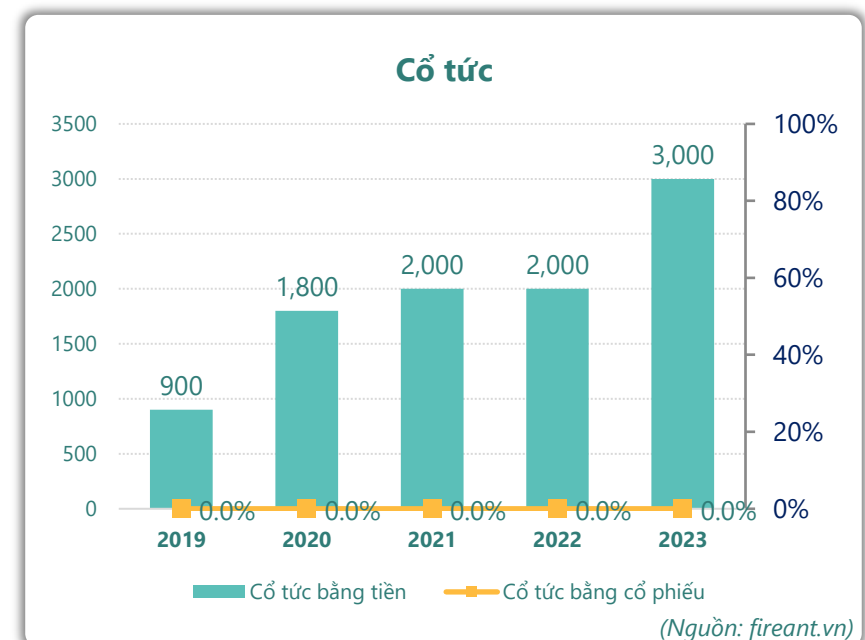
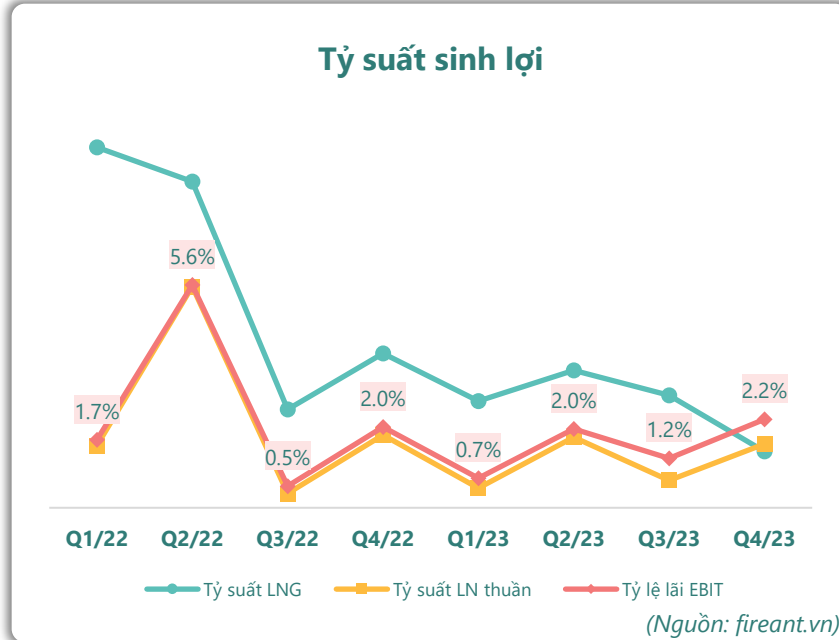
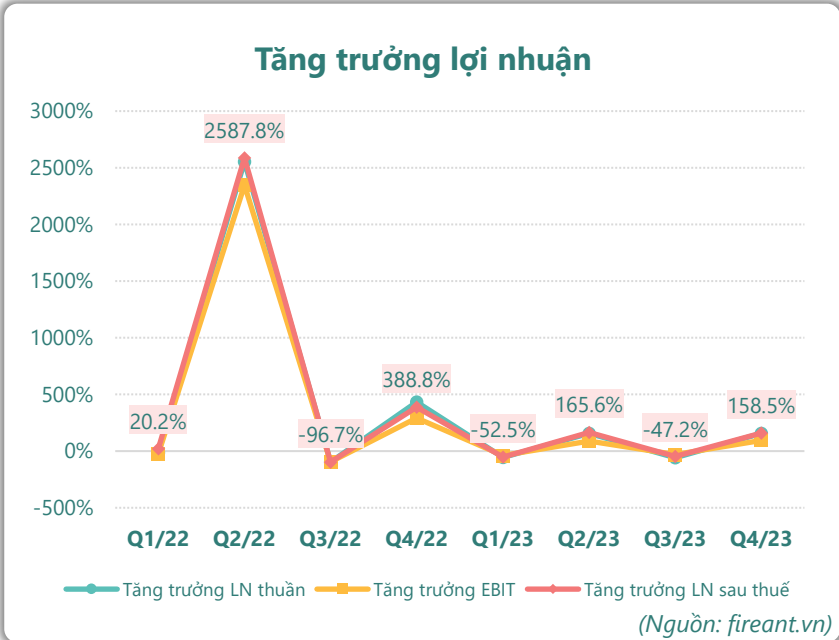
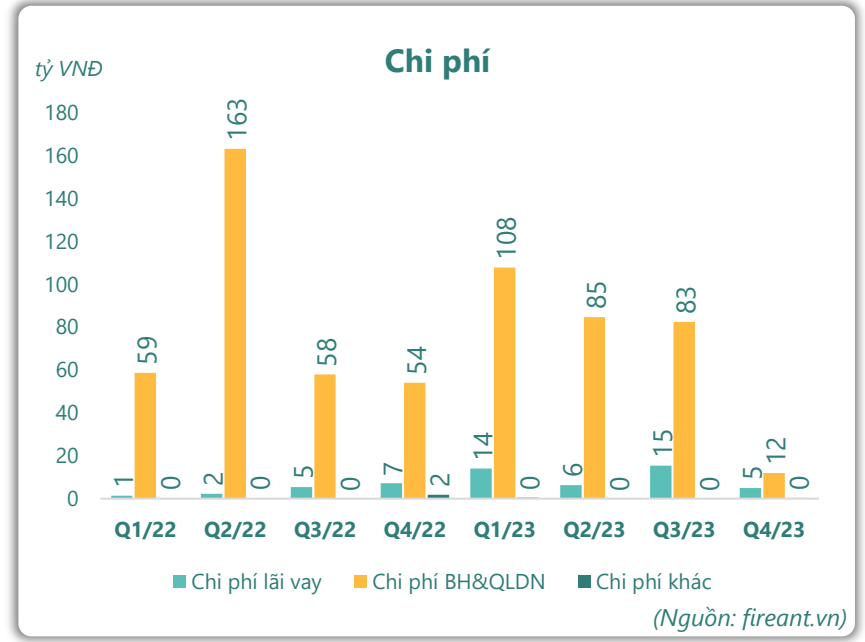
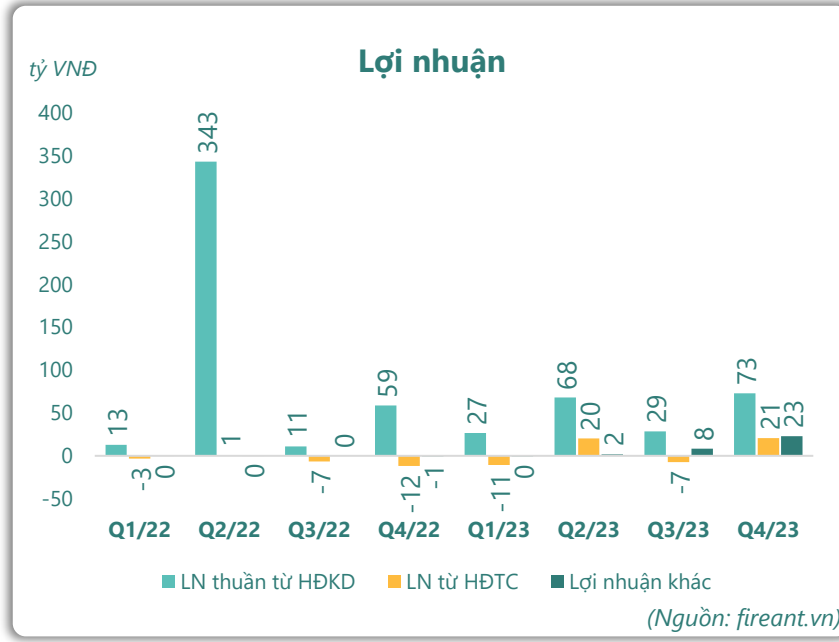
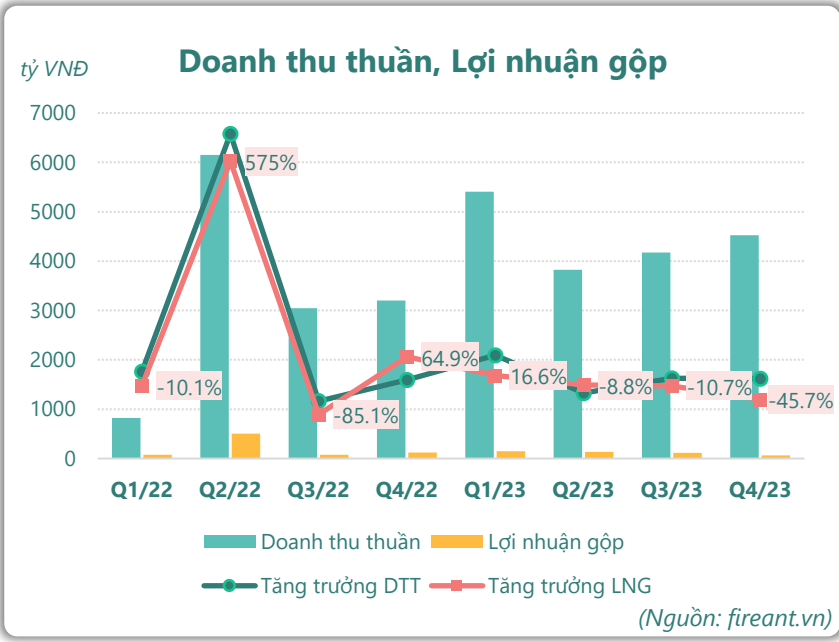
<b>DT thuần</b> 2023
<b>17,930</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,703   35.6%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>196</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 230   -54.0%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>182</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 157   -46.4%



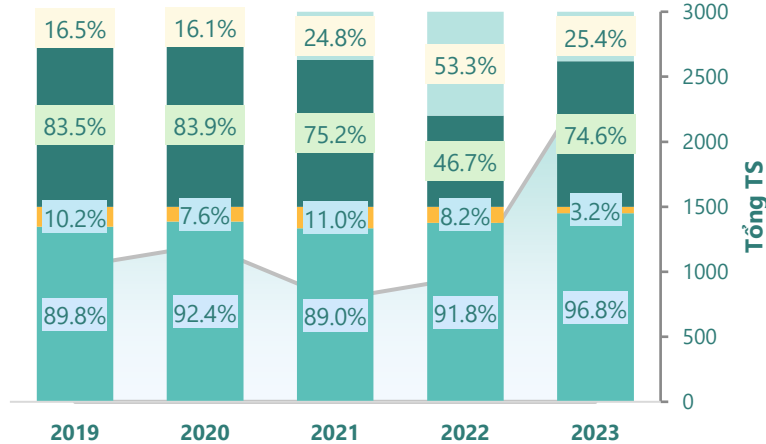
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

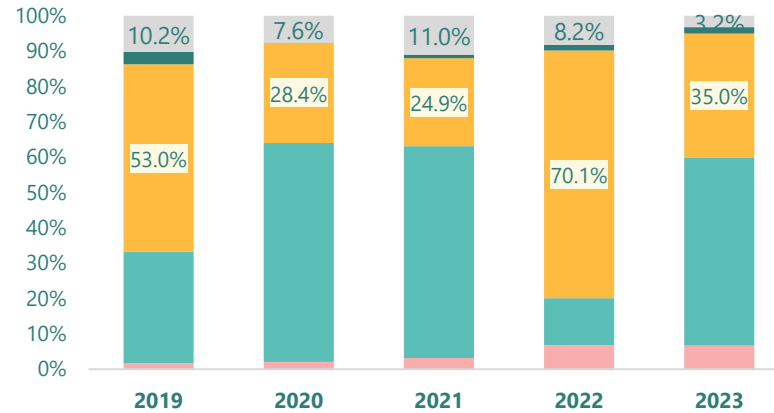
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



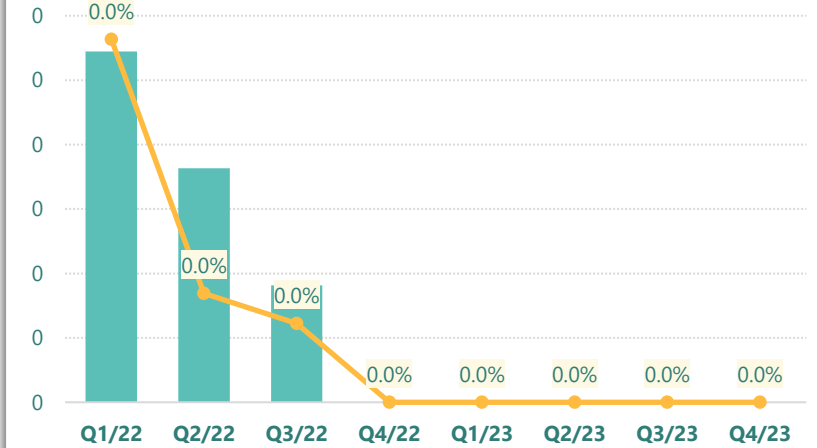
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

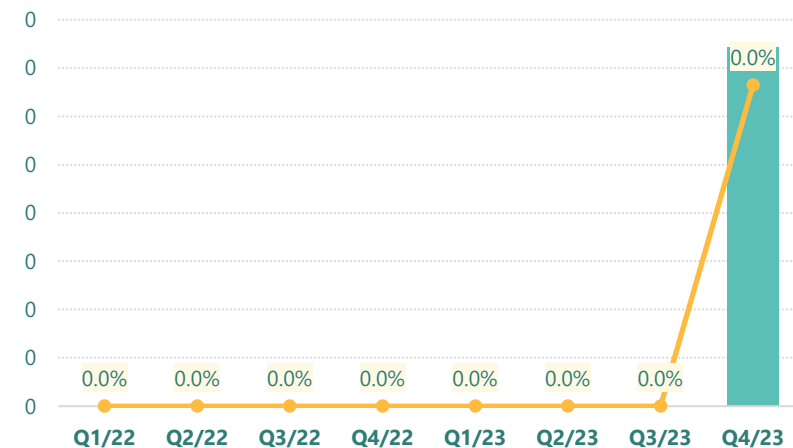


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

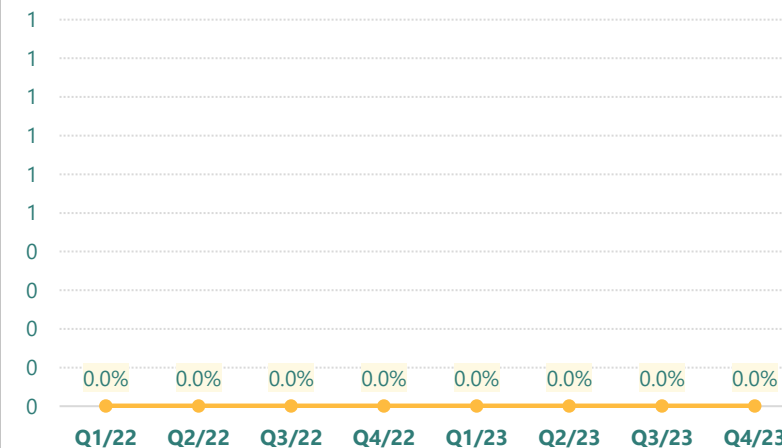


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

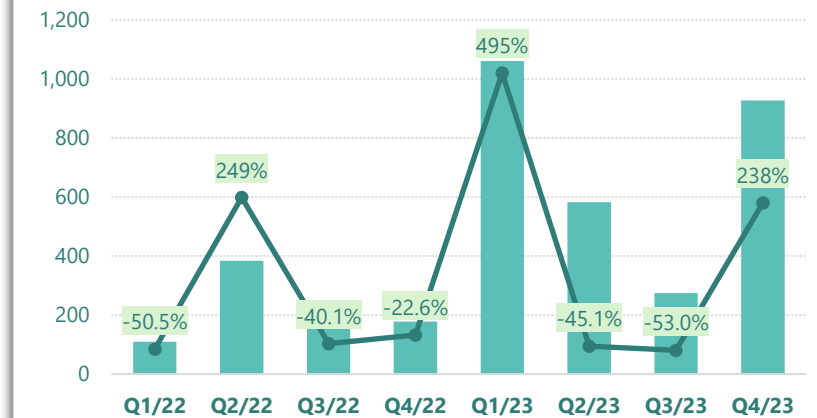


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

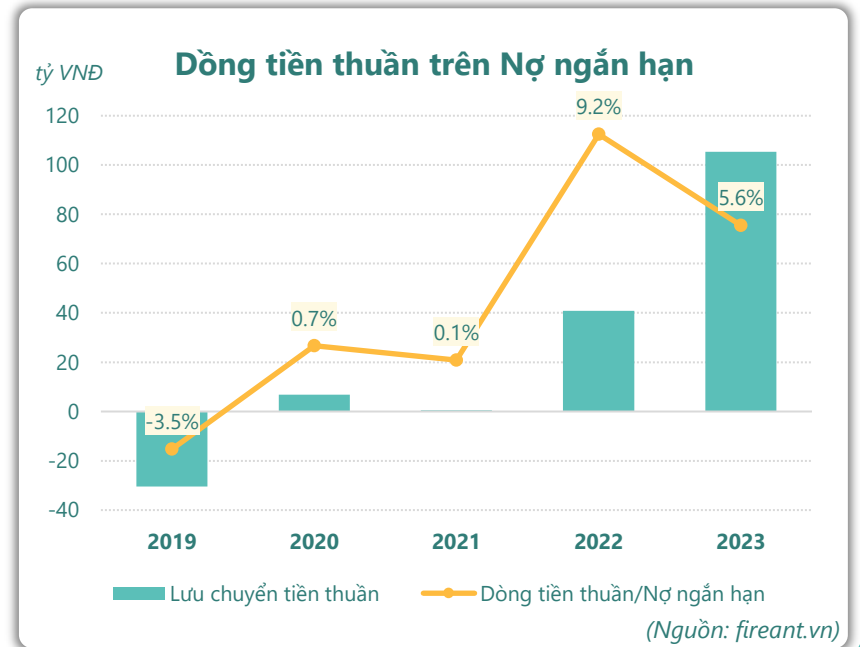
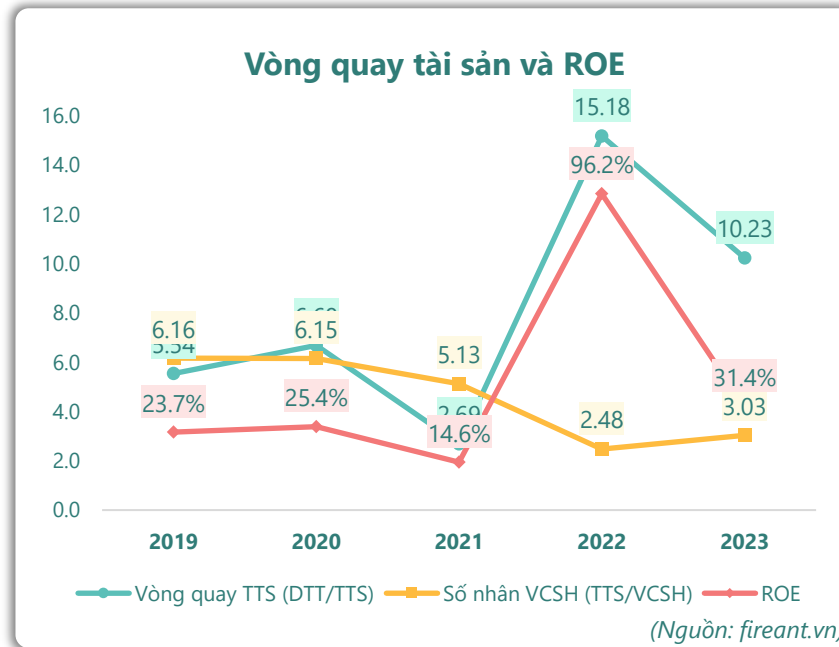
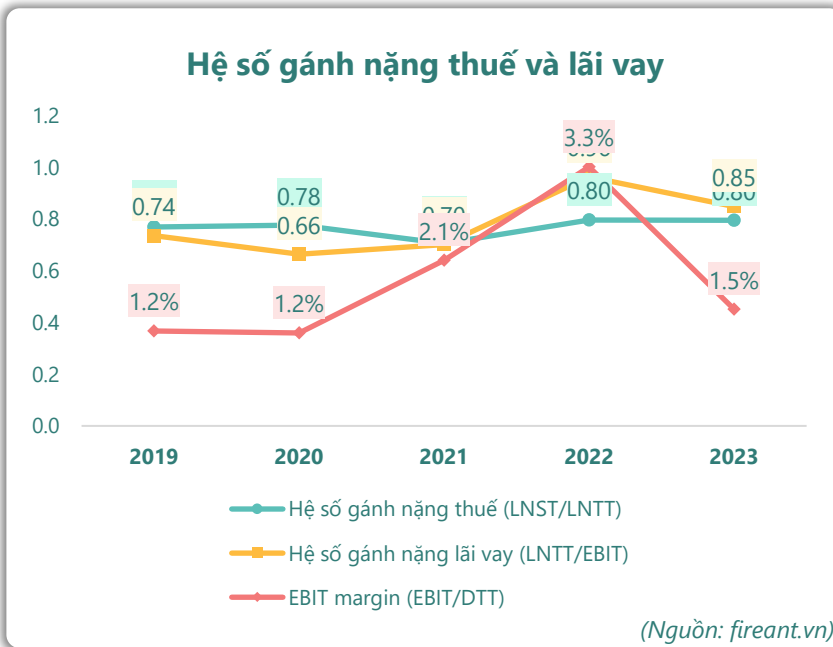
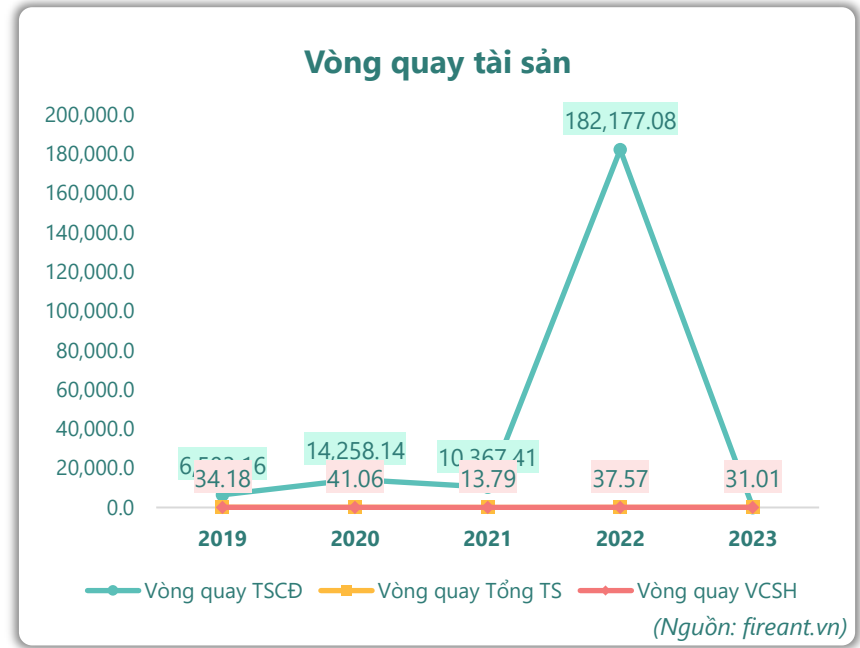
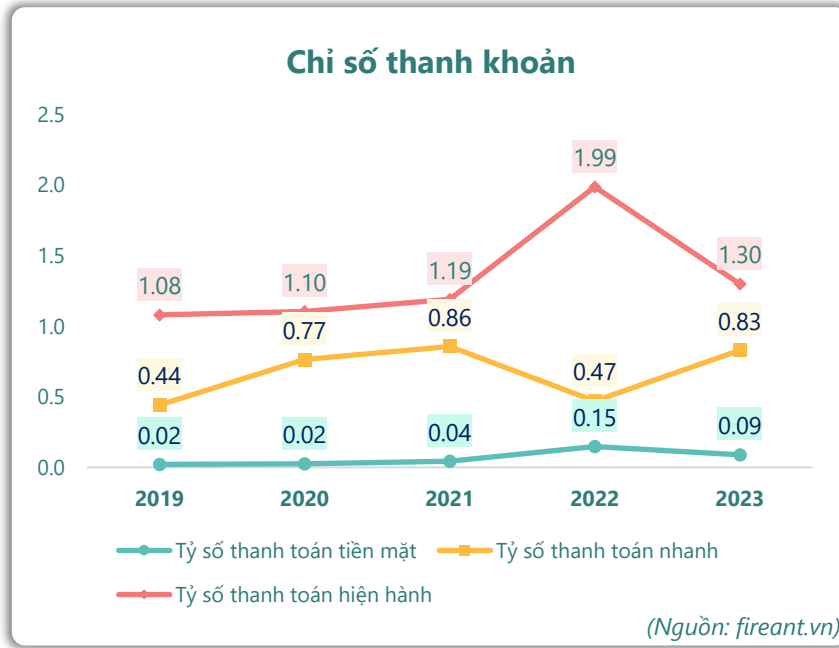
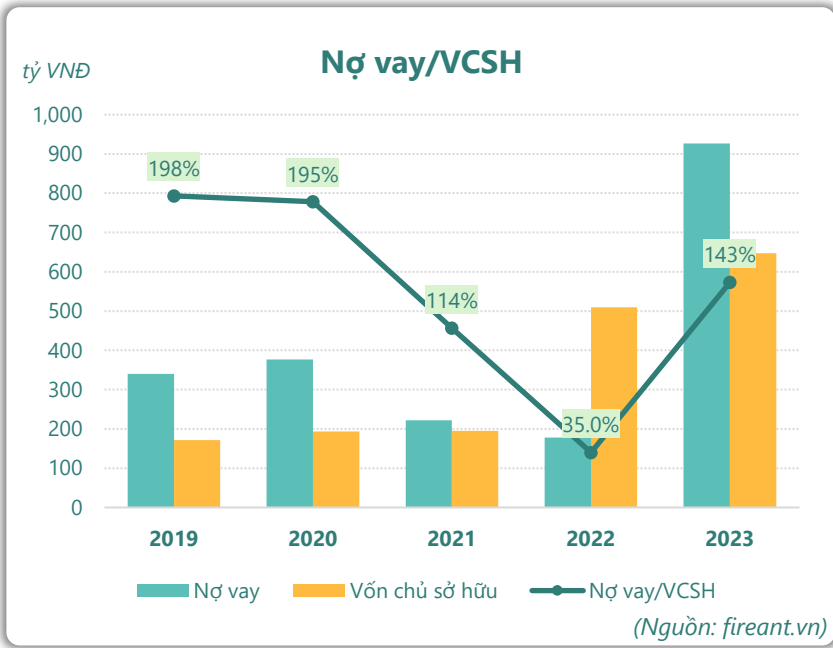


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,526</b>	<b>3,200</b>	<b>41.4%</b>	<b>17,930</b>	<b>13,227</b>	<b>35.6%</b>
Giá vốn hàng bán	4,462	3,075	45.1%	17,469	12,445	40.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>64.2</b>	<b>125</b>	<b>-48.6%</b>	<b>460</b>	<b>782</b>	<b>-41.1%</b>
Doanh thu HĐTC	26.3	16.7	57.6%	88.1	48.8	80.5%
Chi phí TC	5.68	28.4	-80.0%	65.2	70.4	-7.5%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.03</b>	<b>7.14</b>	<b>-29.5%</b>	<b>40.8</b>	<b>16.2</b>	<b>151%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	36.8	33.1	11.1%	199	233	-14.6%
Chi phí QLDN	<b>-24.9</b>	<b>21.0</b>	<b>-218%</b>	<b>88.3</b>	<b>101</b>	<b>-12.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>73.0</b>	<b>58.8</b>	<b>24.1%</b>	<b>196</b>	<b>426</b>	<b>-54.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>23.0</b>	<b>-0.70</b>	<b>3385%</b>	<b>32.4</b>	<b>-0.72</b>	<b>4580%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>96.0</b>	<b>58.1</b>	<b>65.2%</b>	<b>229</b>	<b>425</b>	<b>-46.3%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>75.9</b>	<b>44.1</b>	<b>72.0%</b>	<b>182</b>	<b>339</b>	<b>-46.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>75.9</b>	<b>44.1</b>	<b>72.0%</b>	<b>182</b>	<b>339</b>	<b>-46.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	96.0	2.01	-921	552	283	-524
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.09	0.21	0.13	0.13	0.07	0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-166	-52.1	882	-510	-309	653
Tiền đầu kỳ	185	116	65.1	26.3	67.3	41.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-69.9</b>	<b>-49.9</b>	<b>-38.8</b>	<b>41.2</b>	<b>-25.7</b>	<b>129</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.58	-0.03	-0.17	0.23	-0.58
Tiền cuối kỳ	116	65.1	26.3	67.3	41.8	170

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,551</b>	<b>956</b>	<b>167%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,468</b>	<b>878</b>	<b>181%</b>
Tiền và tương đương tiền	170	65.1	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,359	127	974%
Hàng tồn kho	893	670	33.2%
Tài sản ngắn hạn khác	46.4	15.8	194%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>82.7</b>	<b>78.1</b>	<b>5.9%</b>
Phải thu dài hạn	3.06	3.35	-8.5%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	70.0	74.7	-6.2%
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>9.41</b>	<b>0</b>	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,904</b>	<b>447</b>	<b>326%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,899</b>	<b>441</b>	<b>330%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	927	178	420%
Phải trả người bán ngắn hạn	693	118	489%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.19</b>	<b>5.06</b>	<b>2.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>647</b>	<b>509</b>	<b>27.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>647</b>	<b>509</b>	<b>27.1%</b>
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)